

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2013
(CHƯA ĐƯỢC KIỂM TOÁN)**

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301472704, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 31 tháng 08 năm 2005, và đăng ký thay đổi lần thứ 9 vào ngày 03 tháng 10 năm 2013.

Hoạt động chính của Công ty là đầu tư, tư vấn đầu tư, dịch vụ vệ sinh.

Công ty có trụ sở chính tại 236/43/2 Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh và văn phòng đại diện tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày được bầu/bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	Được bầu ngày 26 tháng 04 năm 2013
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch	Được bầu ngày 14 tháng 04 năm 2012 Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2013
Ông Michael Louis Rosen	Thành viên	Được bầu ngày 26 tháng 04 năm 2013
Ông Trần Đình Long	Thành viên	Được bầu ngày 26 tháng 04 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Trà My	Thành viên	Được bầu ngày 26 tháng 04 năm 2013
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Thành viên	Được bầu ngày 26 tháng 04 năm 2013
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên	Được bầu lại ngày 26 tháng 04 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên	Được bầu lại ngày 26 tháng 04 năm 2013
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên	Được bầu ngày 14 tháng 04 năm 2013 Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2013
Ông Nguyễn Xuân Thủy	Thành viên	Được bầu ngày 12 tháng 04 năm 2008 Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2013

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày được bầu/bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Duy Hưng	Trưởng Ban	Được bầu ngày 26 tháng 04 năm 2013
Ông Bùi Văn Trường	Trưởng ban	Được bầu ngày 09 tháng 04 năm 2011 Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên	Được bầu ngày 26 tháng 04 năm 2013
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	Thành viên	Được bầu ngày 26 tháng 04 năm 2013
Bà Tạ Thị Ngũ Linh	Thành viên	Được bầu ngày 09 tháng 04 năm 2011 Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2013
Bà Bùi Thanh Vân	Thành viên	Được bầu ngày 14 tháng 04 năm 2012 Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2013

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THÔNG TIN CHUNG BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày được bầu/bỏ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Michael Louis Rosen	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 05 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Khải	Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 06 tháng 05 năm 2013
	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 05 năm 2013
Bà Hà Thị Thanh Vân	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 06 tháng 05 năm 2013

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng – Chủ tịch Hội đồng quản trị. Ông Nguyễn Văn Khải – Phó Tổng Giám đốc được ủy quyền ký các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN)
ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		979.110.568.617	193.694.101.271
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	171.410.865.042	49.860.270.524
111	1. Tiền		57.932.292.545	14.157.439.736
112	2. Các khoản tương đương tiền		113.478.572.497	35.702.830.788
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	535.116.519.950	37.692.832.899
121	1. Đầu tư ngắn hạn		548.964.698.851	50.117.189.303
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(13.848.178.901)	(12.424.356.404)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	153.301.968.636	91.329.217.529
131	1. Phải thu khách hàng	7.1	91.882.278.456	39.915.402.531
132	2. Trả trước cho người bán	7.2	53.302.610.913	51.134.848.432
133	3. Phải thu nội bộ		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	8	8.841.410.647	416.431.473
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(724.331.380)	(137.464.907)
140	IV. Hàng tồn kho	9	98.476.461.651	10.270.528.354
141	1. Hàng tồn kho		111.105.055.648	10.395.198.872
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(12.628.593.997)	(124.670.518)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		20.804.753.338	4.541.251.965
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	3.145.401.201	873.333.743
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		14.800.740.105	86.195.631
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	995.015.078	995.015.078
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	12	1.863.596.954	2.586.707.513

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)

ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		141.897.463.900	175.604.939.831
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (đối với Doanh nghiệp Nhà nước)		-	-
213	3. Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác		-	-
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		71.893.440.512	18.011.526.993
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	56.813.521.117	17.995.526.993
222	Nguyên giá		122.819.657.521	37.480.714.139
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(66.006.136.404)	(19.485.187.146)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	Nguyên giá		-	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	15.079.919.395	16.000.000
228	Nguyên giá		16.593.006.576	104.197.649
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(1.513.087.181)	(88.197.649)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
241	1. Nguyên giá		-	-
242	2. Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	15	13.106.889.391	149.866.168.254
252	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		9.250.445.815	133.482.005.906
258	3. Đầu tư dài hạn khác		4.698.000.000	17.198.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(841.556.424)	(813.837.652)
260	V. Tài sản dài hạn khác	17	42.623.328.202	2.829.664.938
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		41.594.253.673	808.106.998
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		682.093.481	1.763.368.292
268	3. Tài sản dài hạn khác		346.981.048	258.189.648
269	VI. Lợi thế thương mại	16	14.273.805.795	4.897.579.646
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.121.008.032.517	369.299.041.102

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)

ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		363.698.733.889	41.109.179.067
310	I. Nợ ngắn hạn		361.379.255.389	40.873.449.767
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	18	238.712.408.260	-
312	2. Phải trả người bán	19.1	13.881.958.436	4.349.497.899
313	3. Người mua trả tiền trước	19.2	67.189.519	99.276.387
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11; 20	11.377.759.207	5.508.266.663
315	5. Phải trả người lao động		52.073.410.936	24.946.402.511
316	6. Chi phí phải trả	21	482.990.154	155.868.626
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22	38.843.976.883	1.976.397.442
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	124.806.879
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.939.561.994	3.712.933.360
330	II. Nợ dài hạn	23	2.319.478.500	235.729.300
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		284.978.500	235.729.300
334	4. Vay và nợ dài hạn		-	-
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		2.034.500.000	-
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	-
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		568.848.852.180	326.355.998.094
410	I. Vốn chủ sở hữu	24.1	568.848.852.180	326.355.998.094
411	1. Vốn cổ phần	24.1	200.500.000.000	115.500.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	24.1	226.238.904.236	108.518.904.236
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu khác		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	24.5	6.905.188.560	6.905.188.560
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	24.5	6.944.978.901	6.944.978.901
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối	24.1	128.259.780.483	88.486.926.397
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
 ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
432	1. Nguồn kinh phí		-	-
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	25	188.460.446.448	1.833.863.941
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.121.008.032.517	369.299.041.102

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

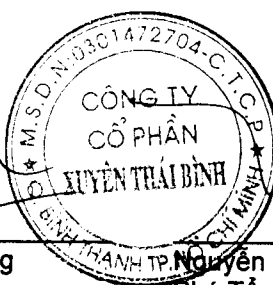
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
1. Tài sản thuê ngoài (đồng Việt Nam)		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (đồng Việt Nam)		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược (đồng Việt Nam)		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý (đồng Việt Nam)		90.730.000	90.730.000
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- Đô la Mỹ (US\$)		1,855,093.97	187,81
- Euro (EUR)		-	50,99
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án (áp dụng cho doanh nghiệp Nhà nước) (đồng Việt Nam)		-	-

Bùi Xuân Tường

Bùi Xuân Tường
 Người lập bảng

Trần Anh Phương

Trần Anh Phương
 Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khải
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 02 năm 2014

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN)
cho Quý 4 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013)

Đơn vị tính: đồng

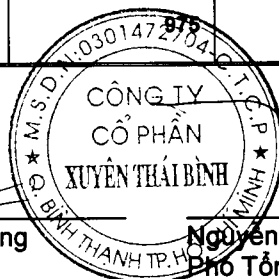
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Quý 4/2013	Quý 4/2012	Năm 2013	Năm 2012
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	197.894.073.108	78.677.855.113	626.061.577.792	283.708.522.993
02	2. Giảm trừ doanh thu	26.1	-	-	8.323.082.748	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	197.894.073.108	78.677.855.113	617.738.495.044	283.708.522.993
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	157.131.819.074	58.791.081.182	486.545.043.173	226.141.847.856
20	5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		40.762.254.034	19.886.773.931	131.193.451.871	57.566.675.137
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	12.954.627.659	1.870.078.319	28.223.397.977	25.121.376.065
22	7. Chi phí tài chính	28	(4.301.190.678)	7.137.795.621	1.905.365.433	14.381.948.941
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		886.792.421	3.999.692	2.698.038.822	113.275.243
24	8. Chi phí bán hàng	29	8.372.895.050	1.585.615.610	24.253.665.288	4.287.766.320
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	13.822.659.861	8.095.428.113	50.423.764.255	29.544.608.012
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		35.822.517.460	4.938.012.906	82.834.054.872	34.473.727.929
31	11. Thu nhập khác	31	483.323.691	377.301.546	1.882.664.742	402.062.181
32	12. Chi phí khác	31	750.315.707	20.509.506	1.480.303.851	98.871.489
40	13. Lợi nhuận/(lỗ) khác	31	(266.992.016)	356.792.040	402.360.891	303.190.692
45	14. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết	15	1.992.580.004	3.470.994.391	8.972.439.172	53.772.379.138
50	15. Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		37.548.105.448	8.765.799.337	92.208.854.935	88.549.297.759
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	8.904.434.897	1.361.797.468	19.440.917.867	8.447.929.631
52	17. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	32	1.370.823.889	(1.235.917.487)	696.365.933	(1.277.186.325)
60	18. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		27.272.846.662	8.639.919.356	72.071.571.135	81.378.554.453
61	18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	25	10.782.326.280	310.658.313	23.257.695.464	453.752.485
62	18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		16.490.520.382	8.329.261.043	48.813.875.671	80.924.801.968
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	851		2.708	7.324



Bùi Xuân Tường
Người lập bảng



Trần Anh Phương
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Khải
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 02 năm 2014

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013)

Đơn vị tính: đồng

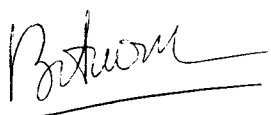
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		92.208.854.935	88.549.297.759
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	13; 14 7;9;6;	8.505.022.759	5.387.973.389
03	Các khoản dự phòng	15	(26.297.646.118)	8.094.435.719
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	26.2; 28	(177.799.321)	(13.805.218)
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	28	(4.949.381.108)	(70.330.710.814)
06	Chi phí lãi vay	28	2.698.038.822	113.275.243
08	Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		71.987.089.969	31.800.466.078
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(29.649.391.441)	31.333.380.878
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(16.906.398.852)	2.567.315.895
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(39.067.828.655)	(4.401.015.349)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		3.816.155.911	790.773.243
13	Tiền lãi vay đã trả		(2.698.038.822)	(113.275.243)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20	(15.722.430.072)	(7.074.437.050)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.457.293.596	2.426.325.234
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(24.099.762.825)	(6.537.473.166)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		(50.883.311.191)	50.792.061.037
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác	13; 14	(21.494.698.972)	(1.546.985.784)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(230.891.328.129)	-
26	Tiền chi để mua các công ty con, trừ đi tiền thu về	6; 15	-	(79.709.626.768)
27	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		34.336.011.025	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	26.2	5.047.248.448	17.059.348.851
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		(213.002.767.628)	(64.197.263.701)

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013)

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	24.1	202.720.000.000	17.174.104.956
32	Nhận góp vốn của cổ đông thiểu số			
	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	18	220.122.660.261	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(37.444.000.000)	-
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu của công ty mẹ, Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông thiểu số		-	(22.095.370.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		385.398.660.261	(4.921.265.044)
50	Tăng/(giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		121.512.581.442	(18.326.467.708)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		49.860.270.524	68.186.738.232
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		38.013.076	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		171.410.865.042	49.860.270.524



Bùi Xuân Tường
Người lập bảng



Trần Anh Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Khải
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 02 năm 2014

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013)

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301472704, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 31 tháng 08 năm 2005, và đăng ký thay đổi lần thứ 8 vào ngày 05 tháng 06 năm 2013.

Hoạt động chính của Công ty là đầu tư, tư vấn đầu tư và dịch vụ vệ sinh.

Công ty có trụ sở chính tại 236/43/2 Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh, văn phòng đại diện tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 4.967 người

Cơ cấu tổ chức

Trong năm, Công ty có 4 công ty con và 2 công ty liên kết, cuối năm CÔNG ty đã tiến hành thoái vốn tại 1 công ty con (Công ty Cổ phần thương mại Pan). Các công ty con và công ty liên kết hoạt động theo các nhóm ngành như sau:

Nhóm các công ty con và công ty liên kết hoạt động trong ngành thủy sản:

- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (mã chứng khoán "ABT" tại HSX)

Công ty con này là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3423/QĐ-UBND ngày 01/12/2003 của UBND tỉnh Bến Tre và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300376365 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 26 tháng 12 năm 2003. Công ty phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre có trụ sở chính tại Ấp 9 xã Tân Thạch, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Hoạt động chính của Công ty phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre là Sản xuất cá giống, nuôi trồng, chế biến, xuất nhập khẩu thủy sản.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty nắm 54,6% vốn lưu hành trong công ty con này.

- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang (mã chứng khoán "AGF" tại HSX)

Công ty liên kết này là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 792/QĐ-TTG ngày 28 tháng 06 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 27 tháng 05 năm 2009. Công ty phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang có trụ sở chính tại 1234 đường Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang. Hoạt động chính của Công ty phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre là Sản xuất cá giống, nuôi trồng, chế biến, xuất nhập khẩu thủy sản.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty nắm 20,2% vốn điều lệ trong công ty con này.

Nhóm các công ty con và công ty liên kết hoạt động trong ngành dịch vụ vệ sinh:

- Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Xuyên Thái Bình

Công ty con này là công ty trách nhiệm hữu hạn có một thành viên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309493985 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 11 năm 2009. Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Xuyên Thái Bình có trụ sở chính tại 236/43/2 Điện Biên Phủ,

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013)

Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Xuyên Thái Bình là dịch vụ vệ sinh công nghiệp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty nắm 100% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

- *Công ty TNHH Liên Thái Bình*

Công ty con này là công ty trách nhiệm hữu hạn có một thành viên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100230134 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 12 năm 2008. Công ty TNHH Liên Thái Bình có trụ sở chính tại Tầng 3 số 1C Ngõ Quyền, Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Hoạt động chính của Công ty TNHH Liên Thái Bình là dịch vụ vệ sinh công nghiệp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty nắm 100% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

- *Công ty Cổ phần Thương mại Pan*

Công ty con này là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103009618 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 03 năm 2008. Công ty Cổ phần Thương mại Pan có trụ sở chính tại 236/43/2 Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Thương mại Pan là thương mại.

Vào ngày 12 tháng 12 năm 2013, Công ty đã ký kết các hợp đồng bán toàn bộ số lượng cổ phiếu đã đầu tư tại CTCP Thương mại Pan. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, không còn nắm giữ cổ phần tại công ty này.

- *Công ty Cổ phần Cơ điện Môi trường Lilama (Lilama EME)*

Công ty liên kết này là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6503000020 do Ban Quản lý kinh tế Dung Quất lần đầu ngày 25 tháng 07 năm 2007. Công ty Cổ phần Cơ điện Môi trường Lilama có trụ sở chính tại Khu dịch vụ công cộng, Khu Kinh tế Dung Quất, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cơ điện Môi trường Lilama là xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại, rác thải độc hại, rác thải y tế.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty nắm 21,41% vốn điều lệ trong công ty liên kết này.

Tính chất mùa vụ của hoạt động ảnh hưởng đến báo cáo

Các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty không bị ảnh hưởng bởi yếu tố mùa vụ.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính hợp nhất và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013)

- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ của Tập đoàn là VNĐ

Tập đoàn ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Công ty Cổ phần Xuyen Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)

vào ngày cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013)

3.1.1 Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Tập đoàn đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong các báo cáo tài chính hợp nhất như được trình bày trong Thuyết minh số 38.

Theo Thông tư 210, Tập đoàn phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phi phái sinh do Tập đoàn phát hành để xác định liệu công cụ đó có bao gồm cả thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Các thành phần này được phân loại riêng biệt là nợ phải trả tài chính, tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

3.1.2 Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái

Đối với các nghiệp vụ phát sinh và số dư có gốc bằng ngoại tệ (nếu có), cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tập đoàn đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10"). CMKTVN số 10 khác với Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201") hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá mà Tập đoàn đã sử dụng trong kỳ trước để hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá như sau:

Nghiệp vụ

Xử lý kế toán theo

CMKTVN số 10

Thông tư 201

Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được hoàn nhập trong năm tiếp theo.

Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.
- Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của Tập đoàn bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh các năm sau. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong kỳ ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013)

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Tập đoàn thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Tập đoàn thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Công ty Cổ phần Xuyen Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)

vào ngày cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Khoản đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính được hạch toán như khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán. Khoản tiền lãi trong khoản thanh toán tiền thuê được ghi nhận trong kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê theo lãi suất cố định trên giá trị đầu tư thuần hiện có.

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên Bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh/ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013)

3.8 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

3.12 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3.13 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của chín tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

3.16 Các khoản dự phòng

Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Trợ cấp mất việc làm phát sinh từ nghĩa vụ liên đới khi Tập đoàn có kế hoạch chi tiết chính thức về việc tái cơ cấu và tạo nên kỳ vọng ở các đối tượng bị ảnh hưởng rằng Tập đoàn sẽ thực hiện việc tái cơ cấu thông qua việc triển khai kế hoạch đó hoặc thông báo các vấn đề chính cho các đối tượng bị ảnh hưởng. Dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo mức bằng một phần hai tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 các Công ty trong Tập đoàn sẽ phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013)

hiếm thất nghiệp các Công ty trong Tập đoàn không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc chi trả trong năm được ghi giảm số dư đã trích lập trong các năm trước. Nếu số dư đã trích lập trong các năm trước không đủ để chi trợ cấp thôi việc cho người lao động thì toàn bộ phần chi còn thiếu được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Nếu số dư đã trích lập trong các năm trước sau khi chi trợ cấp thôi việc trong năm vẫn còn số dư thì phần chưa chi được ghi nhận vào thu nhập khác trong năm.

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (“CMKTVN số 10”) liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong (các) kỳ trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh [trừ trường hợp các khoản chênh lệch này được vốn hóa như được trình bày trong đoạn dưới đây]

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế ở tài khoản vốn trên bảng cân đối kế toán. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong các năm đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được kết chuyển sang tài khoản chi phí trả trước trên bảng cân đối kế toán để phân bổ vào thu nhập hoặc chi phí hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian là 5 năm

Hướng dẫn về xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo CMKTVN số 10 nói trên khác biệt so với quy định trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái (“Thông tư 201”) như thuyết minh tại Thuyết minh 3.1.2

3.18 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.19 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

► Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

► Quỹ đầu tư và phát triển

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013)

Quý này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn,

► Quý khen thưởng và phúc lợi

Quý này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỉ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc giai đoạn kế toán trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Phí bản quyền

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều khoản của hợp đồng chuyển giao bản quyền.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)

vào ngày cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

(từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013)

chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)

vào ngày cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013)

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.23 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)

vào ngày cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013)

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách áp dụng lãi suất thị trường cho loại trái phiếu không chuyển đổi tương tự. Khoản mục này được ghi nhận là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ cho đến khi được huỷ bỏ thông qua chuyển đổi hoặc được thanh toán.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Các chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi sau khi trừ thuế cũng được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho các thành phần nợ phải trả tài chính và vốn chủ sở hữu theo tỷ lệ phân chia tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi cho các thành phần nợ phải trả tài chính và vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tập đoàn, trong kỳ, không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến trái phiếu chuyển đổi.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

Vào ngày 31 tháng 05 năm 2013, Tập đoàn đã hoàn tất mua và nâng số lượng cổ phiếu ABT lên 6.283.308 cổ phiếu, chiếm 54,6% vốn lưu hành của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre, một công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3423/QĐ-UBND ngày 01/12/2003 của UBND tỉnh Bến Tre và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300376365 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 26 tháng 12 năm 2003. Công ty phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre có trụ sở chính tại Ấp 9 xã Tân Thạch, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Hoạt động chính của Công ty phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre là Sản xuất cá giống, nuôi trồng, chế biến, xuất nhập khẩu thủy sản

Tập đoàn mua Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre với mục đích đầu tư dài hạn.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của ABT tại ngày mua được trình bày dưới đây.

	<i>Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua</i>
Tài sản	518.508.174.297
Tiền và tương đương tiền	43.687.506.384
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	175.552.342.957
Các khoản phải thu	103.346.722.464
Hàng tồn kho	101.916.953.964
Các tài sản ngắn hạn khác	11.883.017.560
Tài sản cố định	42.879.572.746
Tài sản dài hạn khác	39.242.058.222
Nợ phải trả	98.697.198.164
Nợ và vay	65.533.747.999
Phải trả người bán	13.321.843.620
Thuế thu nhập phải trả	1.318.800.202
Phải trả khác	18.522.806.343
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý	419.810.976.133
Cổ đông thiểu số	190.580.576.017
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh	15.158.023.850
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh đã thanh toán	244.388.423.966

Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh là 244.388.423.966 đồng Việt Nam được thanh toán bằng tiền trong các năm trước là 19.630.201.015 đồng và phần còn lại được thanh toán trong năm.

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013)

Kể từ ngày mua, Công ty phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre đã đóng góp 59.032.350.666 đồng Việt Nam vào lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn. Nếu việc hợp nhất kinh doanh diễn ra vào thời điểm đầu năm, đóng góp về doanh thu và lợi nhuận thuần trước thuế của Tập đoàn sẽ tương ứng khoảng 534.534.415.471 đồng Việt Nam và 85.786.277.650 đồng Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31 tháng 12 năm 2013	Đơn vị tính: 31 tháng 12 năm 2012
Tiền mặt	784.810.915	713.693.734
Tiền gửi ngân hàng	57.147.481.630	13.443.746.002
Các khoản tương đương tiền	113.478.572.497	35.702.830.788
TỔNG CỘNG	171.410.865.042	49.860.270.524

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	347.704.620.651	50.117.189.303
Chứng khoán đã niêm yết	178.558.571.388	45.417.189.303
Chứng khoán chưa niêm yết	217.050.000	4.700.000.000
Phân loại lại từ đầu tư liên kết	168.928.999.263	-
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	201.260.078.200	-
TỔNG CỘNG	548.964.698.851	50.117.189.303

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

7.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Tại CTCP XNK Thủy sản Bến Tre	52.181.417.635	-
Tại Cty TNHH MTV DV Xuyên Thái Bình	24.744.946.779	23.662.424.510
Tại CTCP Xuyên Thái Bình	5.921.777.539	6.277.752.806
Tại Công ty TNHH Liên Thái Bình	9.034.136.503	7.423.261.317
Tại CTCP thương mại Pan	-	2.551.963.898
TỔNG CỘNG	91.882.278.456	39.915.402.531
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(724.331.380)	(137.464.907)
GIÁ TRỊ THUẦN	91.157.947.076	39.777.937.624
Trong đó, phải thu các bên liên quan:		
Phải thu của CTCP Chứng khoán Sài Gòn	141.622.492	117.446.672
Phải thu của CTCP Đầu tư Đường mặt trời	51.698.306	-

7.2 Trả trước cho người bán

	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Tại CTCP XNK Thủy sản Bến Tre	2.190.071.142	-
Tại Cty TNHH MTV DV Xuyên Thái Bình	739.108.224	393.244.585
Tại CTCP Xuyên Thái Bình	50.173.423.871	50.244.332.533
Tại Công ty TNHH Liên Thái Bình	200.007.676	40.000.000
Tại CTCP thương mại Pan	-	457.271.314
TỔNG CỘNG	53.302.610.913	51.134.848.432
Trong đó, trả trước cho bên liên quan:		
Cty CP Chứng Khoán Sài Gòn	50.130.000.000	50.100.000.000

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013)

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Lãi dự thu từ ngân hàng	5.026.506.979	75.234.229
Phải thu bảo hiểm ốm đau, thai sản từ BHXH	16.093.754	-
Phải thu khác từ nhân viên	258.511.615	-
Phải thu từ các khoản DNNN bàn giao	551.777.603	-
Phải thu từ tiền bán chứng khoán	2.692.175.847	-
Các khoản khác từ hoạt động kinh doanh	296.344.849	341.197.244
TỔNG CỘNG	8.841.410.647	416.431.473

9. HÀNG TỒN KHO

	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Nguyên liệu, vật liệu	13.046.544.210	3.061.093.764
Công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.212.815.896	750.998.594
Thành phẩm	50.710.766.874	-
Chi phí SXKD dở dang	44.760.233.468	-
Hàng gửi đi bán	374.695.200	-
Hàng hóa	-	6.583.106.514
TỔNG CỘNG	111.105.055.648	10.395.198.872

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Công cụ, dụng cụ	2.441.911.183	75.629.769
Chi phí bảo hiểm	515.806.098	502.978.463
Chi phí thuê nhà	124.571.667	229.252.576
Chi phí thuê kho	-	41.600.000
Chi phí bảo trì phần mềm	37.000.000	-
Chi phí dịch vụ khác	26.112.253	23.872.935
Cộng	3.145.401.201	873.333.743

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU NHÀ NƯỚC

	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Thuế TNDN nộp thừa	995.015.078	995.015.078
TỔNG CỘNG	995.015.078	995.015.078

Xem thêm tại Thuyết minh số 19.2 và Thuyết minh số 32.

12. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	472.818
Tạm ứng	743.014.074	740.507.295
Thế chấp, ký quỹ ký cược cho SXKD	1.120.582.880	1.845.727.400
TỔNG CỘNG	1.863.596.954	2.586.707.513

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	14.355.899.499	17.607.521.363	4.220.709.449	1.296.583.828	37.480.714.139
Tăng do mua cty	23.751.706.36	56.648.649.587	4.101.754.589	1.620.804.865	86.122.915.402

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
con					
Giảm do bán công ty con	(266.163.994)	(1.612.001.938)	(283.590.000)	(220.051.011)	(2.381.806.943)
Mua sắm mới	-	9.488.135.274	251.818.182	244.054.545	9.984.008.001
Tăng từ hàng tồn kho xuất sử dụng	-	3.038.045.471	-	-	3.038.045.471
Thanh lý, hủy bỏ	(25.300.000)	(3.005.086.363)	-	(381.631.412)	(3.412.017.775)
Phân loại lại sang chi phí trả trước CCDC	(400.124.341)	(6.506.338.729)	(32.494.344)	(1.073.243.360)	(8.012.200.774)
Số cuối kỳ	37.416.017.525	75.658.924.665	8.258.197.876	1.486.517.455	122.819.657.521
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	4.757.028.328	11.261.985.592	2.467.989.651	998.183.575	19.485.187.146
Tăng do mua cty con	9.527.491.743	36.079.331.705	3.057.207.090	1.426.342.133	50.090.372.671
Giảm do bán công ty con	(330.494.923)	(2.984.819.369)	(283.590.000)	(226.520.261)	(3.825.424.553)
Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-
Thanh lý, hủy bỏ	(25.300.000)	(2.508.471.304)	-	(381.631.412)	(2.915.402.716)
Phân loại lại sang chi phí trả trước CCDC	(305.899.193)	(3.914.325.926)	(32.494.344)	(838.143.320)	(5.090.862.783)
Khấu hao trong năm	1.835.097.668	5.351.216.407	911.555.630	164.396.934	8.262.266.639
Số cuối kỳ	15.457.923.623	43.284.917.105	6.120.668.027	1.142.627.649	66.006.136.404
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	9.598.871.171	6.345.535.771	1.752.719.798	298.400.253	17.995.526.993
Số cuối kỳ	21.958.093.902	32.374.007.560	2.137.529.849	343.889.806	56.813.521.117

Trong đó, giá trị nhà cửa, vật kiến trúc và tài sản gắn liền với vật kiến trúc trình bày trong thuyết minh trên được hình thành trên đất thuê do công ty thuê dài hạn theo hợp đồng thuê với thành viên hội đồng quản trị có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 13.688.708.885 đồng và 8.385.928.582 đồng.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	-	104.197.649	-	104.197.649
Tăng do mua cty con	7.503.651.000	439.602.300	134.851.488	8.078.104.788
Tăng trong năm	8.472.645.500	-	-	8.472.645.500
Thanh lý, hủy bỏ	-	-	-	-
Phân loại lại sang chi phí trả trước CCDC	-	(61.941.361)	-	(61.941.361)
Số cuối kỳ	15.976.296.500	481.858.588	134.851.488	16.593.006.576
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	88.197.649	-	88.197.649
Tăng do mua cty con	885.580.499	210.642.786	134.851.488	1.231.074.773
Phân loại lại sang chi phí trả trước CCDC	-	(48.941.361)	-	(48.941.361)
Khấu hao trong năm	207.701.783	35.054.337	-	242.756.120
Số cuối kỳ	1.093.282.282	284.953.411	134.851.488	1.513.087.181
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	16.000.000	-	16.000.000
Số cuối kỳ	14.883.014.218	196.905.177	-	15.079.919.395

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013)

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31 tháng 12 năm 2013		31 tháng 12 năm 2012	
	Số lượng/ tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Số lượng/ tỷ lệ sở hữu	Giá trị
Đầu tư vào công ty liên kết				133.482.005.906
- CTCP XNK Thủy sản An Giang ^(*)	-	-	20,22%	133.482.005.906
- CTCP Cơ điện Môi trường Limama ^(*)	21,41%	9.250.445.815	-	-
Đầu tư cổ phiếu dài hạn khác	4.968			17.198.000.000
- CTCP Cơ điện môi trường Lilama ^(*)	-	-	750.000	7.500.000.000
- CTCP bất động sản SSI	-	-	500.000	5.000.000.000
- CTCP Việt Tín	4.968	4.698.000.000	4.968	4.698.000.000
TỔNG CỘNG		13.948.445.815		150.680.005.906
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(841.556.424)		(813.837.652)
GIÁ TRỊ THUẦN		13.106.889.391		149.866.168.254

Thông tin về các công ty con và công ty liên kết được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 1.

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết này tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	CTCP xuất nhập khẩu thủy sản An Giang	CTCP Cơ Điện Môi trường Lilama
Số đầu năm	79.709.626.768	-
Tăng giá trị đầu tư trong kỳ	31.200.000.000	7.500.000.000
Phân loại sang đầu tư ngắn hạn	(110.909.626.768)	-
Số cuối kỳ	-	7.500.000.000

Phản lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:

Số đầu năm	53.772.379.138	-
Lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết ước tính ^(*) :	6.910.828.913	1.072.279.162
Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ	-	527.694.064
Điều chỉnh do sai khác chính sách và/hoặc kỳ kế toán	(285.967.560)	1.697.505.948
Phân bổ lợi thế hoặc bất lợi thế thương mại	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(2.600.000.000)	(375.000.000)
Các khoản tăng/giảm vốn chủ không thể hiện trên kết quả kinh doanh	222.132.004	(1.172.033.359)
Phân loại sang đầu tư ngắn hạn	(58.019.372.496)	-
Số cuối kỳ	-	9.250.445.815

^(*) Lợi nhuận trong kỳ của AGF được ước tính đến 30/09/2013 do Công ty chưa có cơ sở để ước tính một cách tương đối chính xác lợi nhuận trong Quý 4/2013 của AGF tại thời điểm lập báo cáo.

^(**) Phân loại lại khoản đầu tư;

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại được phân bổ trong 10 năm. Chi tiết như sau:

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013)

	CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Cty TNHH Liên Thái Bình	Tổng cộng
Phát sinh từ việc mua các Công ty			
Giá trị lợi thế thương mại đầu kỳ	-	13.008.319.600	13.008.319.600
Phát sinh tăng trong kỳ	15.158.023.850	-	15.158.023.850
Giá trị lợi thế thương mại cuối kỳ	15.158.023.850	13.008.319.600	28.166.343.450
Số đã phân bổ			
- Số phân bổ đầu năm	-	(8.110.739.954)	(8.110.739.954)
- Số phân bổ trong kỳ	(884.218.055)	(4.897.579.646)	(5.781.797.701)
- Lũy kế số đã phân bổ	(884.218.055)	(13.008.319.600)	(13.892.537.655)
Số còn phải phân bổ cuối kỳ	14.273.805.795	-	14.273.805.795

17. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Chi phí trả trước dài hạn	41.594.253.673	808.106.998
- Chi phí trả trước dụng cụ, thiết bị quản lý	5.718.467.568	808.106.998
- Chi phí trả trước vùng nuôi trồng	35.829.302.549	-
- Chi phí trả trước dịch vụ	46.483.556	-
Tài sản thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	682.093.481	1.763.368.292
- Từ dự phòng cổ phiếu chưa niêm yết	210.389.106	1.378.459.413
- Từ dự phòng trợ cấp mất việc làm	471.704.375	-
- Từ khoản chênh lệch tạm thời	-	384.908.879
Tài sản dài hạn khác	346.981.048	258.189.648
- Ký quỹ cho bà Hà Thị Thanh Vân theo Hợp đồng thuê nhà	79.200.000	79.200.000
- Ký quỹ cho Công ty Cổ phần CSC Việt Nam theo hợp đồng thuê văn phòng	108.591.400	-
- Ký quỹ cho CTCP Đầu tư Đường mặt trời	99.189.648	99.189.648
- Ký quỹ cho các bên thứ ba	60.000.000	79.800.000
TỔNG CỘNG	42.623.328.202	2.829.664.938

Trong đó, chi tiết tăng giảm chi phí trả trước dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Tăng do mua công ty con	Tăng khác	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Số cuối năm
Công cụ, dụng cụ	808.106.998	-	6.719.115.096	(1.808.754.526)	5.718.467.568
Chi phí vùng nuôi	-	39.242.058.222	-	(3.412.755.673)	35.829.302.549
Trả trước dịch vụ	-	-	60.370.806	(13.887.250)	46.483.556
Cộng	808.106.998	39.242.058.222	6.779.485.902	(5.235.397.449)	41.594.253.673

18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Nguyên giá:		
Vay ngắn hạn bằng VND	9.500.000.000	-
Vay ngắn hạn bằng ngoại tệ	229.212.408.260	-
TỔNG CỘNG	238.712.408.260	-

Trong đó

Vay và nợ ngắn hạn bên thứ ba	238.712.408.260	-
Vay và nợ ngắn hạn từ các bên liên quan		-

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013)

18.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	31 tháng 12 năm 2013	Giá trị ban đầu	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng					
Eximbank	9.500.000.000	9.500.000.000	Linh hoạt	12%	Chứng khoán
Ngân hàng				3% đến	
HSBC	229.212.408.260	229.212.408.260	Linh hoạt	3,3%	Phải thu

19. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

19.1 Phải trả ngắn hạn người bán

	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Tại CTCP XNK Thủy sản Bến Tre	9.652.226.481	-
Tại Cty TNHH MTV DV Xuyên Thái Bình	3.511.737.557	2.387.085.119
Tại CTCP Xuyên Thái Bình	297.368.639	377.128.053
Tại Công ty TNHH Liên Thái Bình	420.625.759	353.975.609
Tại CTCP thương mại Pan	-	1.231.309.118
TỔNG CỘNG	13.881.958.436	4.349.497.899

19.2 Người mua trả tiền trước

	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Tại CTCP XNK Thủy sản Bến Tre	50.000.000	-
Tại Cty TNHH MTV DV Xuyên Thái Bình	5.872.254	51.173.962
Tại Công ty TNHH Liên Thái Bình	11.317.265	2.460.865
Tại CTCP thương mại Pan	-	45.641.560
TỔNG CỘNG	67.189.519	99.276.387

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	31 tháng 12 năm 2013
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	2.694.861.144	25.753.497.669	(26.330.001.868)	2.118.356.945
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.368.010.911	(1.368.010.911)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	322.987.411	(297.241.921)	25.745.490
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	1.683.484.704	21.490.521.634	(15.719.764.165)	7.454.242.173
Thuế thu nhập cá nhân	134.905.737	4.105.452.511	(3.888.714.922)	351.643.326
Thuế nhà đất, tía nguyên và tiền thuê đất	-	9.051.991.596	(8.619.235.401)	432.756.195
Các loại thuế khác	-	669.534.866	(669.534.866)	-
Cộng	4.513.251.585	62.761.996.598	(56.892.504.054)	10.382.744.129

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa cuối kỳ và đầu năm lần lượt là 995.015.078 VND và 995.015.078 VND được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước. Thuế TNDN tăng trong năm bao gồm cả các khoản thuế TNDN phải nộp do mua lại công ty con.

Thuế giá trị gia tăng

Các Công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các doanh nghiệp chế xuất:	0%
- Hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các doanh nghiệp khác:	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động kinh thủy sản là 10%

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013)

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động khác là 25%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được kê khai và nộp theo qui định.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Trích trước phí kiểm toán	72.000.000	44.500.000
Trích trước chi phí SXKD	410.990.154	104.100.000
Chi phí khác	-	2.918.626
TỔNG CỘNG	482.990.154	155.868.626

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
BHXX, BHYT, BHTN, KPCĐ phải trả	2.341.207.085	1.261.114.965
Cổ tức phải trả	4.630.000	4.630.000
Cổ tức phải trả cho cổ đông thiểu số	-	180.000.000
Quỹ thù lao HĐQT và BKS	-	510.212.009
Phải trả tiền mua chứng khoán	3.543.773.300	-
Nhận ký quỹ ngắn hạn	32.941.936.004	-
Phải trả khác	12.430.494	20.440.468
TỔNG CỘNG	38.843.976.883	1.976.397.442

23. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Dự phòng trợ cấp mất việc	2.034.500.000	-
Nhận ký quỹ của khách hàng	284.978.500	78.262.800
Nhận ký quỹ của nhân viên	-	157.466.500
TỔNG CỘNG	2.319.478.500	235.729.300
<i>Trong đó, phải trả cho bên liên quan</i>		
<i>Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn</i>	<i>78.262.800</i>	<i>78.262.800</i>

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013)

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Năm trước	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm	115.500.000.000	108.248.900.000	(16.904.100.720)	6.905.188.560	6.944.978.901	33.150.656.891	252.879.363.756
Tăng (giảm) vốn	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	-	80.924.801.968	80.924.801.968
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	2.756.989.962)	2.756.989.962)
Trích thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	(731.542.500)	(731.542.500)
Bán cổ phiếu quỹ	-	270.004.236	16.904.100.720	-	-	-	17.174.104.956
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	(22.100.000.000)	(22.100.000.000)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	115.500.000.000	108.518.904.236	-	6.905.188.560	6.944.978.901	88.486.926.397	326.355.998.094
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013							
Số đầu năm	115.500.000.000	108.518.904.236	-	6.905.188.560	6.944.978.901	88.486.926.397	326.355.998.094
Tăng (giảm) vốn	85.000.000.000	119.000.000.000	-	-	-	-	204.000.000.000
Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	-	48.813.875.671	48.813.875.671
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(6.639.543.843)	(6.639.543.843)
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	(610.000.000)	(610.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(1.791.477.742)	(1.791.477.742)
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(1.280.000.000)	-	-	-	-	(1.280.000.000)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	200.500.000.000	226.238.904.236	-	6.905.188.560	6.944.978.901	128.259.780.483	568.848.852.180

Công ty Cổ phần Xuyen Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013)

24.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31 tháng 12 năm 2013			31 tháng 12 năm 2012		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Vốn góp cổ đông	200.500.000.000	20.050.000	-	115.500.000.000	11.550.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	226.218.904.236	-	-	108.518.904.236	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	426.738.904.236	20.050.000	-	224.018.904.236	11.550.000	-

24.3 Cổ tức

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức cho năm 2011 (1.000 đồng/CP)	-	10.550.000.000
Trong đó, cổ đông đã nhận	-	10.548.060.000
Tạm ứng cổ tức trong năm	-	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2013		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>	20.050.000.000	-
<i>Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

24.4 Cổ phiếu

	31 tháng 12 năm 2013		31 tháng 12 năm 2012	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Cổ phiếu đã được duyệt				
Cổ phiếu đã phát hành	20.050.000	200.500.000.000	11.550.000	115.500.000.000
<i>Cổ phiếu đã đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>	<i>20.050.000</i>	<i>200.500.000.000</i>	<i>11.550.000</i>	<i>115.500.000.000</i>
Cổ phiếu phổ thông	20.050.000	200.500.000.000	11.550.000	115.500.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
<i>Cổ phiếu đã đã phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
Cổ phiếu đang	20.050.000	200.500.000.000	11.550.000	115.500.000.000

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013)

	31 tháng 12 năm 2013		31 tháng 12 năm 2012	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	20.050.000	200.500.000.000	11.550.000	115.500.000.000
Cổ phiếu ưu đãi				
TỔNG CỘNG	20.050.000	200.500.000.000	11.550.000	115.500.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

24.5 Quỹ

	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Quỹ đầu tư và phát triển	6.905.188.560	6.905.188.560
Quỹ dự phòng tài chính	6.944.978.901	6.944.978.901
TỔNG CỘNG	13.850.167.461	13.850.167.461

25. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	CTCP Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre	CTCP Thương mại Pan	Tổng cộng
Năm trước			
Số đầu năm	-	1.833.863.941	1.833.863.941
Tăng do mua mới công ty con	190.580.576.017	-	190.580.576.017
Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ	22.876.838.189	380.857.274	23.257.695.463
Cổ tức công bố trong kỳ	(23.507.545.500)	(180.000.000)	(23.687.545.500)
Trích quỹ trong kỳ	-	(29.821.889)	(29.821.889)
Giảm LNCPP khác	(1.489.422.258)	-	(1.489.422.258)
Thanh lý	-	(2.004.899.326)	(2.004.899.326)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	188.460.446.448	-	188.460.446.448

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
Tổng doanh thu	626.061.577.792	205.030.667.880
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	17.505.863.046	10.251.437.535
Doanh thu bán thành phẩm	302.758.238.605	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	305.797.476.141	194.779.230.345
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	8.323.082.748	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất khẩu	-	-
Doanh thu thuần	617.738.495.044	205.030.667.880
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	-	-
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)

vào ngày cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013)

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
Lãi tiền gửi, có kỳ hạn, không kỳ hạn, tiền cho vay	20.784.761.074	8.595.847.508
Lãi đầu tư tài chính	2.075.952.241	8.867.660.966
Lãi hợp tác kinh doanh	1.159.799.867	1.862.265.633
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.713.629.000	3.885.332.400
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.173.819.581	40.191.239
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	315.436.214	-
TỔNG CỘNG	28.223.397.977	23.251.297.746

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN, DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
Giá vốn thành phẩm	232.314.084.703	-
Giá vốn dịch vụ	244.611.327.493	160.919.811.446
Giá vốn hàng hóa	11.197.369.036	6.430.955.228
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.577.738.059)	-
TỔNG CỘNG	486.545.043.173	167.350.766.674

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
Lãi trả chậm, lãi vay, chiết khấu chứng từ	2.553.348.066	109.275.551
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.717.369.035	2.743.098
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	137.636.893	-
Chi phí môi giới, tư vấn đầu tư	2.375.015.866	5.522.957.869
Chi phí hợp tác kinh doanh chứng khoán	1.901.504.245	-
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	17.940.399.387	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(24.719.908.059)	1.609.176.802
TỔNG CỘNG	1.905.365.433	7.244.153.320

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
Chi phí nhân viên	5.523.746.859	1.524.714.830
Chi phí vận chuyển	10.729.916.285	-
Chi phí nguyên liệu, vật dùng, đồ dùng	30.972.168	41.544.402
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.958.558.798	710.795.026
Chi phí bằng tiền khác	10.471.178	425.096.452
TỔNG CỘNG	24.253.665.288	2.702.150.710

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013)

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
Chi phí nhân viên	27.533.959.749	12.269.029.537
Chi phí nguyên liệu, vật dùng, đồ dùng	1.463.397.566	627.077.618
Chi phí khấu hao	2.078.036.152	1.378.579.285
Phân bổ lợi thế thương mại	5.781.797.701	975.623.970
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.090.058.701	4.479.192.371
Chi phí bằng tiền khác	1.476.514.386	1.674.677.118
TỔNG CỘNG	50.423.764.255	21.449.179.899

31. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
Thu từ bán phế liệu	1.841.323.414	-
Thu khác	41.341.328	24.760.635
Thanh lý Thiết bị, CCDC	(496.615.059)	-
Chi phí khác tại vùng nuôi	(218.226.059)	-
Chi phí thuế	(744.410.906)	-
Chi phí khác	(21.051.827)	(78.361.983)
GIÁ TRỊ THUẦN	402.360.891	(53.601.348)

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động kinh thủy sản là 10%
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động khác là 25%.

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
Chi phí thuế TNDN hiện hành	19.440.917.867	7.086.132.163
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	696.365.933	(41.268.838)

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty mẹ và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh.

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Mối liên hệ với các bên liên quan	Nghiệp vụ	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn – Cổ đông lớn	Phí thuê tư vấn	3.219.700.000

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)

vào ngày cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013)

Mối liên hệ với các bên liên quan	Nghịệp vụ	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
	Cho thuê văn phòng	427.153.975
	Chi hợp tác kinh doanh ngắn hạn	108.000.000.000
	Thu lãi hợp tác kinh doanh ngắn hạn	1.159.799.867
	Lãi trả chậm phát sinh từ tiền mua cổ phiếu	17.283.333
	Nhận trước tiền cọc mua chứng khoán	-
	Nhận tiền vốn góp	40.800.000.000
	Thu tiền gốc hợp tác kinh doanh ngắn hạn	108.000.000.000
Công ty Cổ phần CSC Việt Nam – Cổ đông lớn	Đặt cọc tiền thuê văn phòng	108.591.400
	Phí thuê văn phòng	515.637.823
	Nhận tiền vốn góp	19.200.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư Đường Mặt Trời – Cổ đông lớn	Mua bán trái phiếu	35.000.000.000
	Nhận vốn góp hợp tác kinh doanh	140.401.493.013
	Trả lãi hợp tác kinh doanh	2.375.015.866
	Trả vốn góp hợp tác kinh doanh	140.401.493.013
	Nhận tiền vốn góp	24.000.000.000
Công ty TNHH MTV DV Nguyễn Sài Gòn – Cổ đông lớn	Nhận tiền vốn góp	12.000.000.000
Mutual Fund Populus – Cổ đông lớn	Nhận tiền vốn góp	48.000.000.000
Bà Hà Thị Thanh Vân – Thành viên HD(QT)	Phí thuê nhà	541.612.000
Ông Michael Louis Rosen – Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	Nhận tiền vốn góp	18.000.000.000

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường được áp dụng chung cho mọi khách hàng. Công ty mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Tại ngày kết thúc năm kế toán, công nợ với Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn như sau:

		ngày 31 tháng 12 năm 2013
Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn – Cổ đông lớn	Trả trước tiền mua cổ phiếu và phí tư vấn	50.130.000.000
	Trả trước phí dịch vụ tư vấn	

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013)

		<i>ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
	Phải thu tiền dịch vụ cho thuê	117.394.200
	Phí giao dịch chờ xuất hóa đơn	
<i>Công ty cổ phần CSC Việt Nam – Phải thu đặt cọc thuê văn phòng Cổ đông lớn</i>		108.591.400
Bà Hà Thị Thanh Vân - Thành viên HĐQT	Phải thu đặt cọc thuê nhà	79.200.000
	Cộng nợ phải thu	50.435.185.600
<i>Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn – Cổ đông lớn</i>	Phải trả khoản nhận ký cược thuê văn phòng	78.262.800
	Cộng nợ phải trả	78.262.800

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được chi trả trong năm 2013:

	<i>Chi trả trong năm 2013</i>
Tiền lương, tiền thù lao, thu nhập khác	4.403.706.797
Tiền thưởng	290.000.000
Cộng	4.693.706.797

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông của Công ty mẹ	48.813.875.671	80.924.801.968
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	48.813.875.671	80.924.801.968
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	18.023.410	11.049.834
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.708	7.324

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	11.550.000	10.550.000
Ảnh hưởng cổ phiếu quỹ bán ra thị trường	-	499.834
Ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu ra thị trường	6.473.410	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	18.023.410	11.049.834

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)

vào ngày cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

(từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013)

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn được xác định theo địa điểm của tài sản của Tập đoàn, Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn,

Doanh thu trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày tại bảng Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như thuyết minh số 35.1 dưới đây.

Doanh thu và chi phí tương ứng của hoạt động cung cấp dịch vụ chủ yếu được thực hiện tại khu vực địa lý là khu vực miền Nam được trình bày tại bảng Bộ phận theo khu vực địa lý như thuyết minh số 35.2 dưới đây.

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013)

35.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và chi phí hình thành một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày	Thủy sản	Dịch vụ và hoạt động khác	Loại trừ	Tổng cộng
31 tháng 12 năm 2013				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	295.942.317.590	321.796.177.454	-	617.738.495.044
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận			-	
Tổng doanh thu	295.942.317.590	321.796.177.454	-	617.738.495.044
Kết quả				
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	59.052.625.347	33.156.229.588	-	92.208.854.935
Chi phí thuế TNDN của bộ phận	(9.543.734.243)	(10.593.549.557)	-	(20.137.283.800)
Lợi nhuận thuần sau thuế	49.508.891.104	22.562.680.031	-	72.071.571.135
Tài sản và công nợ				
Tài sản của bộ phận	689.724.543.605	431.283.488.912	-	1.121.008.032.517
Tài sản không phân bổ			-	
Tổng tài sản	689.724.543.605	431.283.488.912	-	1.121.008.032.517
Tổng công nợ	274.583.789.813	277.575.390.524	-	552.159.180.337
Thông tin khác				
Chi phí hình thành TSCĐ	18.212.598.956	3.282.100.016		21.494.698.972
Khấu hao	3.743.322.427	4.761.700.332		8.505.022.759
Phân bổ chi phí trả trước	3.488.129.732	1.748.309.923		5.236.439.655

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và chi phí hình thành một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau (tiếp theo):				
	Thủy sản	Dịch vụ và hoạt động khác	Loại trừ	Tổng cộng
Tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày				
31 tháng 12 năm 2012				
Doanh thu	-	283,708,522,993	-	283,708,522,993
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	-	283,708,522,993	-	283,708,522,993
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	283,708,522,993	-	283,708,522,993
Tổng doanh thu	-	283,708,522,993	-	283,708,522,993
Kết quả	-	88,549,297,759	-	88,549,297,759
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	-	(7,170,743,306)	-	(7,170,743,306)
Chi phí thuế TNDN của bộ phận	-	81,378,554,453	-	81,378,554,453
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	369,299,041,102	-	369,299,041,102
Tài sản và công nợ	-	369,299,041,102	-	369,299,041,102
Tài sản của bộ phận	-	369,299,041,102	-	369,299,041,102
Tài sản không phân bổ	-	42,943,043,008	-	42,943,043,008
Tổng tài sản	-	369,299,041,102	-	369,299,041,102
Tổng công nợ	-	42,943,043,008	-	42,943,043,008
Thông tin khác	-	2,704,655,616	-	2,704,655,616
Chi phí hình thành TSCĐ	-	4,172,717,527	-	4,172,717,527
Khấu hao	-	1,893,158,550	-	1,893,158,550
Phân bổ chi phí trả trước	-		-	

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013)

35.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:	Trong nước	Xuất khẩu	Loại trừ	Tổng cộng
Tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013:				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	370.483.998.925	247.254.496.119	-	617.738.495.044
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận				
Tổng doanh thu	370.483.998.925	247.254.496.119	-	617.738.495.044
Các thông tin bộ phận khác				
Tài sản bộ phận	465.769.716.092	655.238.316.425	-	1.121.008.032.517
Tài sản không phân bổ				
Tổng tài sản	465.769.716.092	655.238.316.425	-	1.121.008.032.517
Chi phí hình thành tài sản cố định hữu hình	3.282.100.016	9.739.953.456	-	13.022.053.472
Chi phí hình thành tài sản cố định vô hình		8.472.645.500	-	8.472.645.500
Tổng chi phí hình thành TSCĐ	3.282.100.016	18.212.598.956	-	21.494.698.972
Tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012:				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	283.708.522.993	-	-	283.708.522.993
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận				
Tổng doanh thu	283.708.522.993	-	-	283.708.522.993
Các thông tin bộ phận khác				
Tài sản bộ phận	372.542.960.164	-	-	372.542.960.164
Tài sản không phân bổ				
Tổng tài sản	372.542.960.164	-	-	372.542.960.164
Chi phí hình thành tài sản cố định hữu hình	2.704.655.616	-	-	2.704.655.616
Chi phí hình thành tài sản cố định vô hình		-	-	-
Tổng chi phí hình thành TSCĐ	2.704.655.616	-	-	2.704.655.616

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013)

36. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang có các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Đến 1 năm	4,986,225,958	864.000.000
Trên 1 – 5 năm	4,739,111,329	2.826.000.000
Trên 5 năm	7,192,500,000	8.106.000.000
TỔNG CỘNG	16,917,837,287	11.796.000.000

37. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn, Tập đoàn có các khoản phải thu khác, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn, Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tập đoàn để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy được thực hiện liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 để kiểm soát rủi ro thị trường.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012.

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tập đoàn. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tập đoàn không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tập đoàn tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn) và các khoản đầu tư vào các công ty con ở nước ngoài (nếu có).

Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách phòng ngừa rủi ro cho các giao dịch dự kiến sẽ diễn ra trong một khoảng thời gian tối đa 24 tháng. Các giao dịch chắc chắn sẽ xảy ra được phòng ngừa rủi ro mà không có giới hạn về thời gian.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tập đoàn nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn không có rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên một bảng điểm xếp hạng tín dụng chi tiết và hạn mức tín dụng cá nhân được xác định phù hợp với đánh giá này.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu mở thư tín dụng hoặc các hình thức bảo hiểm tín dụng khác cho mọi lần chuyển hàng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013)

hiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Ban Giám đốc của Tập đoàn đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt mặc dù có các khoản phải thu được coi là quá hạn nhưng không bị suy giảm và đã xác định lịch thu hồi toàn bộ công nợ quá hạn.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5 và 6. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Trên 1 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
31 tháng 12 năm 2013			
Các khoản vay và nợ	238.712.408.260	-	238.712.408.260
Trái phiếu chuyển đổi	-	-	-
Phải trả khách hàng	13.881.958.436	-	13.881.958.436
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	39.326.967.037	2.319.478.500	41.646.445.537
TỔNG CỘNG	291.921.333.733	2.319.478.500	294.240.812.233
31 tháng 12 năm 2012			
Các khoản vay và nợ			
Trái phiếu chuyển đổi			
Phải trả khách hàng	4.349.497.899	-	4.349.497.899
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	2.132.266.068	235.729.300	2.367.995.368
TỔNG CỘNG	6.481.763.967	235.729.300	6.717.493.267

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng một phần cổ phiếu và các khoản phải thu để đảm bảo cho các khoản vay Eximbank và HSBC. Không có các điều khoản quan trọng khác liên quan đến việc sử dụng tài sản thế chấp này.

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013)

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013)

38. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn,

	Giá trị ghi sổ				31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
	31 tháng 12 năm 2013		31 tháng 12 năm 2012					
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng				
Tài sản tài chính								
Các khoản đầu tư được xếp vào tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.	347.704.620.651	(13.848.178.901)	200.797.195.209	(13.238.194.956)	333.856.441.750	187.559.001.153		
Tiền gửi dài hạn	201.260.078.200	-	-	-	201.260.078.200	-		
Phải thu khách hàng	91.882.278.456	-	39.915.402.531	(137.464.907)	91.882.278.456	39.777.937.624		
Phải thu khác	8.841.410.646	-	52.546.294.983	-	8.841.410.646	52.546.294.983		
Tiền và các khoản tương đương tiền	171.410.865.042	-	49.860.270.524	-	171.410.865.042	49.860.270.524		
TỔNG CỘNG	821.099.252.995	(13.848.178.901)	343.119.163.247	(13.375.658.963)	807.251.074.094	329.743.504.284		

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn (tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý			
	Nguyên giá		Dự phòng		Nguyên giá		Dự phòng	
Nợ phải trả tài chính								
Nợ phải trả tài chính nắm giữ để kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
Nợ phải trả tài chính được xếp vào tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
Vay và nợ	238.712.408.260	-	-	-	238.712.408.260	-	-	-
Phải trả người bán	13.881.958.436	4.349.497.899	-	-	13.881.958.436	4.349.497.899	-	-
Phải trả khác	41.646.445.537	27.314.397.879	-	-	41.646.445.537	27.314.397.879	-	-
TỔNG CỘNG	294.240.812.233	31.663.895.778	-	-	294.240.812.233	31.663.895.778	-	-

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013)

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu/cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- ▶ Giá trị hợp lý của các trái phiếu niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ chưa được niêm yết, các khoản vay ngân hàng và các nợ phải trả tài chính khác, các nghĩa vụ theo hợp đồng thuê tài chính, cũng như các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn khác được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có điều kiện, rủi ro tín dụng và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.
- ▶ Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp

39. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 3 tháng 1 năm 2014, Công ty đã thanh lý toàn bộ khoản đầu tư tại AGF theo Nghị quyết số 20-12/2013/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng Quản trị.

Ngoại trừ sự kiện nêu trên, không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

40. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Trong kỳ, Tập đoàn trình đã hoàn tất việc phát hành và niêm yết bổ sung 8,5 triệu cổ phiếu được phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược theo Nghị quyết số 02-12/2012/NQ-ĐHĐCĐBT của Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 7 tháng 12 năm 2012. Ngoài ra, Tập đoàn cũng đã thực hiện mua qua sàn giao dịch và qua chào mua công khai thêm 5.783.308 cổ phiếu ABT nâng tỷ lệ sở hữu lên 54,6% vốn lưu hành của ABT. Việc hợp nhất kết quả kinh doanh của ABT được tính từ ngày 31 tháng 5 năm 2013.

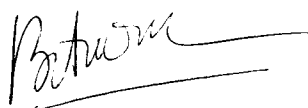
41. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ 4/2013 SO VỚI QUÝ 4/2012

Theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về công bố thông tin định kỳ và giải trình số liệu của tổ chức niêm yết, Tập đoàn giải trình biến động kết quả kinh doanh như sau:

Doanh thu thuần Quý 4/2013 là 197 tỷ tăng 119 tỷ (so số 78 tỷ cùng kỳ năm 2012), lũy kế doanh thu năm 2013 là 617,7 tỷ tăng 334 tỷ (so số 283,7 tỷ cùng kỳ 2012) là do tăng trưởng trong các hoạt động kinh doanh hiện hữu và hoạt động thủy sản từ tháng 6/2013. Lợi nhuận trước thuế quý 1/2013 là 37,5 tỷ tăng 28,8 tỷ (so số 8,7 tỷ cùng kỳ năm 2012), tuy nhiên lũy kế lợi nhuận trước thuế năm 2013 tăng nhẹ 3,7 tỷ đồng (92,2 tỷ đồng so số 88,5 tỷ đồng cùng kỳ 2012) là do trong quý 3/2012 có phát sinh 50,3 tỷ đồng bất lợi thể thương mại ghi nhận lợi nhuận từ công ty liên kết, ngoài yếu tố này lợi nhuận trước thuế lũy kế từ đầu năm 2013 tăng 54 tỷ so cùng kỳ năm 2012.

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013)

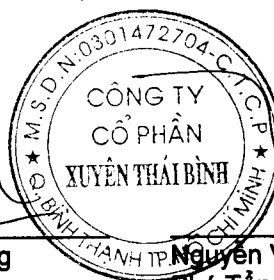


Bùi Xuân Tường
Người lập bảng

Ngày 14 tháng 02 năm 2014



Trần Anh Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khải
Phó Tổng Giám đốc